mǎ kè

马克

proper n. · Mark

Example Sentences

mǎ kè zài yín háng huàn le yì xiē rén mín bì
马克在银行 换 了一些人民币。

Mark exchanged some RMB at the bank.

mǎ kè měi tiān zuò dì tiě qù shàng bān
马克每天坐地铁去 上 班。

Mark goes to work by subway every day.

mǎ kè yòng zhōng wén jiè shào le zì jǐ de jiā xiāng
马克用 中 文介绍了自己的家 乡 。

Mark introduced his hometown in Chinese.

Trace each character, then write the word on your own.